

QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 265/2023/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2023
Hanoi, day 12 month 04 year 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND
 - Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAVND
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 11/04/2023
 - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

| STT Order | Mã chứng khoán Securities symbol | Số lượng Volume | Tỷ lệ % trong danh mục Weighting |
|------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| I. Chứng khoán/ Stock | | | |
| 1 | ACB | 2700 | 7.1% |
| 2 | CTG | 500 | 1.5% |
| 3 | DHC | 100 | 0.4% |
| 4 | EIB | 200 | 0.4% |
| 5 | FPT | 1800 | 15.2% |
| 6 | GMD | 1200 | 6.5% |
| 7 | KDH | 700 | 2.1% |
| 8 | MBB | 3200 | 6.2% |
| 9 | MSB | 2000 | 2.6% |
| 10 | MWG | 3400 | 14.6% |
| 11 | NLG | 200 | 0.6% |
| 12 | OCB | 900 | 1.6% |
| 13 | PNJ | 1500 | 12.1% |
| 14 | REE | 900 | 6.6% |
| 15 | TCB | 3000 | 9.5% |
| 16 | TPB | 1200 | 2.9% |
| 17 | VIB | 1300 | 2.8% |
| 18 | VPB | 3000 | 6.6% |
| II. | Tiền / Cash (VND) | 4,860,651 | |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:
 - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 948,495,000 VND
 - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 953,355,651 VND
 - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 4,860,651 VND
 - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, stock can be replaced by cash, state reason:

| STT No | Mã chứng khoán Securities code | Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND) | Đối tượng áp dụng Applied to | Lý do Reason |
|--------|-----------------------------------|--|--|---|
| 1 | ACB | 25,000 | Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit |
| 2 | FPT | 80,300 | Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit |

| | | | | |
|---|-----|--------|--|--|
| 3 | MBB | 18,600 | Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i> |
| 4 | MWG | 41,000 | Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i> |
| 5 | REE | 70,000 | Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i> |
| 6 | TCB | 30,200 | Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i> |
| 7 | TPB | 23,100 | Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i> |
| 8 | VIB | 20,900 | Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i> |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

State if component securities shall have corporate action:

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có) / *Other informations:*

| Chỉ tiêu/Criteria | Kỳ này/This period (*) | Kỳ trước/Last period (**) | Chênh lệch/ Difference |
|---|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | 11/04/2023 | 10/04/2023 | |
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i> | - | - | - |
| 2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i> | - | - | - |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i> | 5,400,000 | 5,400,000 | - |
| 4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i> | 9,600 | 9,580 | 20 |
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i> | | | |
| - của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i> | 51,481,205,177 | 50,991,788,681 | 489,416,496 |
| - của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i> | 953,355,651 | 944,292,383 | 9,063,268 |
| - của 1 CCQ/ <i>per share</i> | 9,533.55 | 9,442.92 | 90.63 |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i> | 1,605.26 | 1,599.65 | 5.61 |

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *Item 5 is net asset value at* 10/04/2023

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *Item 5 is net asset value at* 09/04/2023

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật

Chairman and legal representative



Huh Hong Suk